



HIỆP HỘI LƯƠNG THỰC VIỆT NAM

62 Nguyễn Thị Thập, Khu Dân cư Himlam,

Phường Tân Hưng, Tp. Hồ Chí Minh

Tel: +84.28 6298 3497 – 6298 3498

Website: www.vietfood.org.vn Email: info@vietfood.org.vn

Tp, Hồ Chí Minh, ngày 24 tháng 11 năm 2025

BẢN TIN SỐ 1532

(Lưu hành nội bộ)

BẢN TIN TRONG TUẦN

(TỪ NGÀY 18/11/2025 ĐẾN NGÀY 24/11/2025)

AI THI TRƯỜNG GẠO THẾ GIỚI:

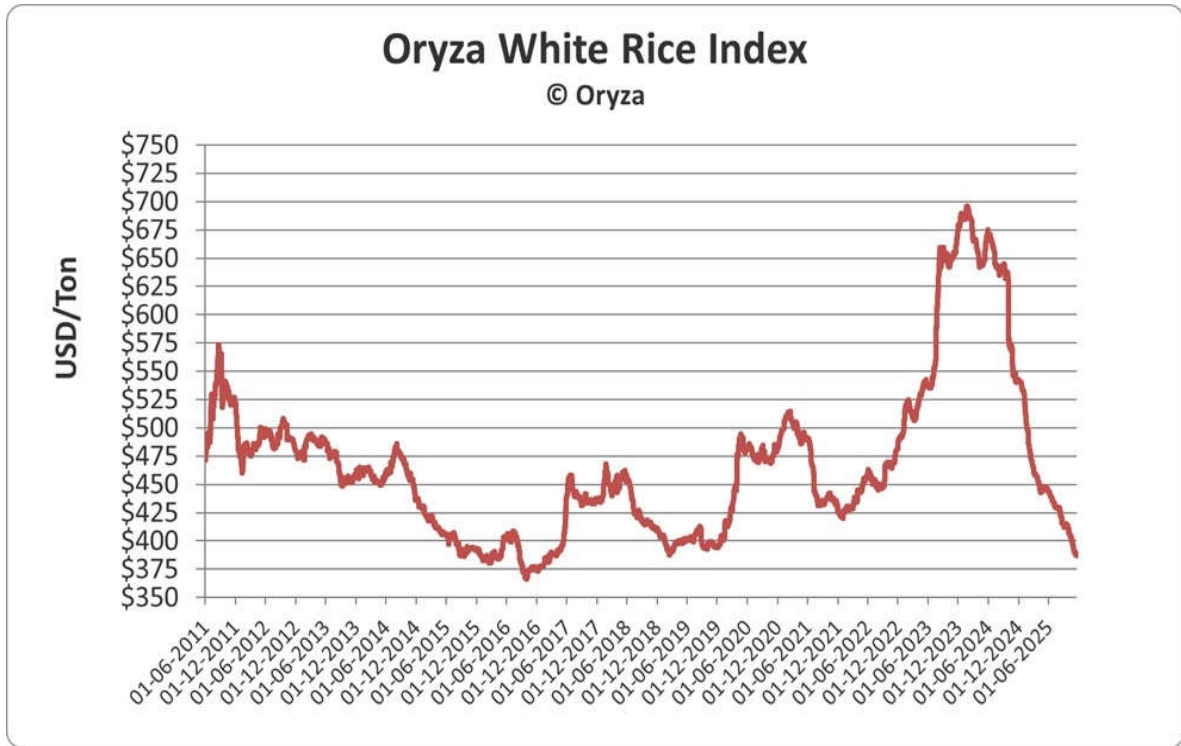
I. GIÁ GẠO TRONG TUẦN: (Nguồn Oryza.com)

Bảng giá gạo thế giới: (USD/MT, FOB)

QUỐC GIA	CHẤT LƯỢNG	18 – 11		19 – 11		20 – 11		21 – 11	
		min	max	min	max	min	max	min	max
THÁI LAN	Gạo trắng 100% B	342	346	344	348	350	354	355	359
	5% tấm	328	332	331	335	336	340	345	349
	25% tấm	321	325	323	327	327	331	333	337
	Hom Mali 92%	1022	1026	1043	1047	1075	1079	1090	1094
	Gạo đỏ 100% Stxd	346	350	348	352	353	357	358	362
	A1 Super	313	317	313	317	315	319	319	323
VIỆT NAM	5% tấm	358	362	359	363	359	363	359	363
	25% tấm	340	344	340	344	340	344	340	344
	Gạo thơm 5% tấm	400	430	400	430	400	430	410	440
	Jasmine	451	455	448	452	448	452	448	452
	100% tấm	309	313	309	313	311	315	313	317
ẤN ĐỘ	5% tấm	347	351	346	350	346	350	345	349
	25% tấm	331	335	331	335	334	338	332	336
	Gạo đỏ 5% Stxd	348	352	349	353	351	355	351	355
	100% tấm Stxd	304	308	304	308	304	308	304	308
PAKISTAN	5% tấm	337	341	336	340	337	341	338	342
	25% tấm	317	321	318	322	316	320	317	321
	100% tấm Stxd	310	314	310	314	307	311	311	315
MIỀN ĐIỆN	5% tấm	325	329	325	329	325	329	325	329
MỸ	4% tấm	573	577	573	577	566	570	566	570
	15% tấm (Sacked)	578	582	578	582	578	582	578	582
	Gạo đỏ 4% tấm	670	674	670	674	670	674	670	674
	Calrose 4%	856	860	855	859	861	865	861	865

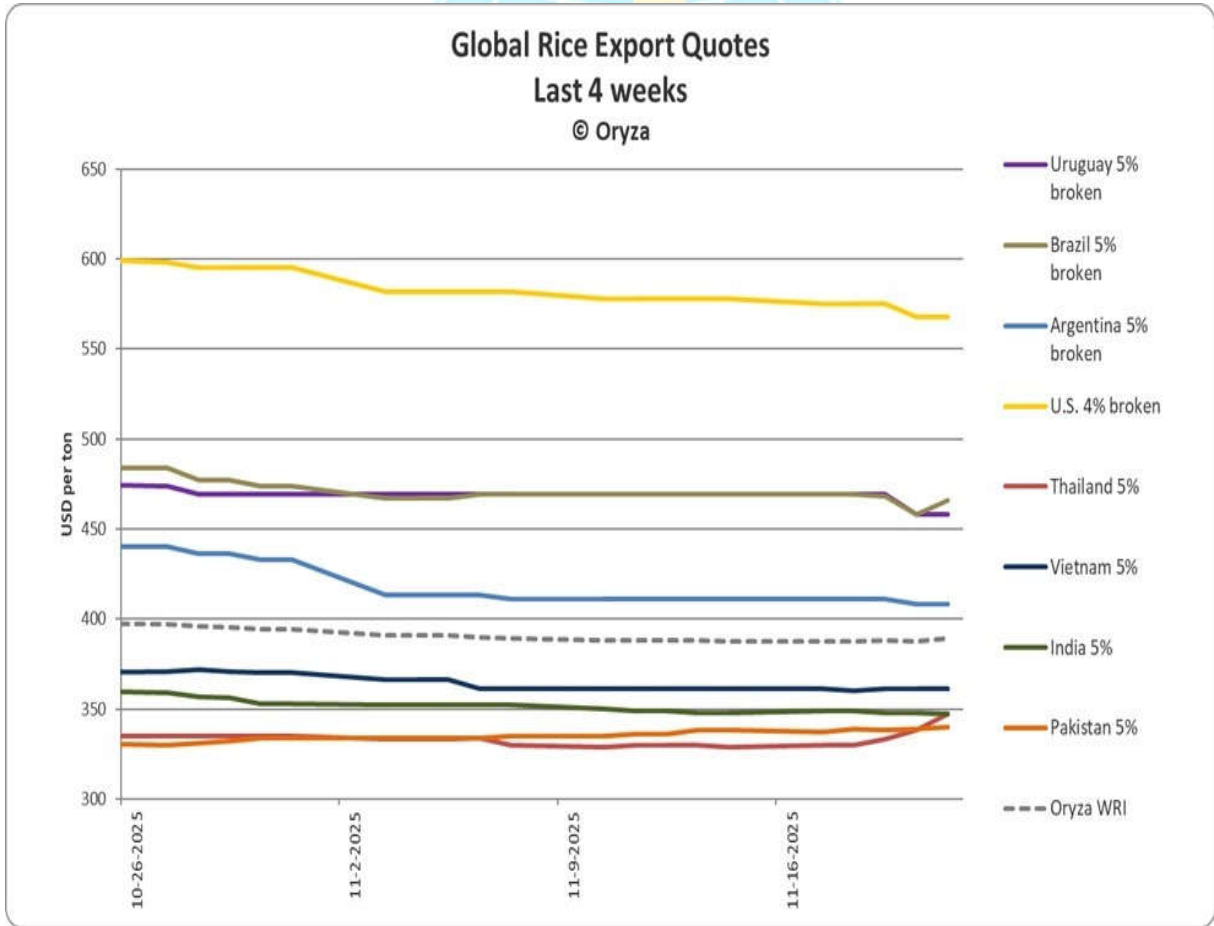
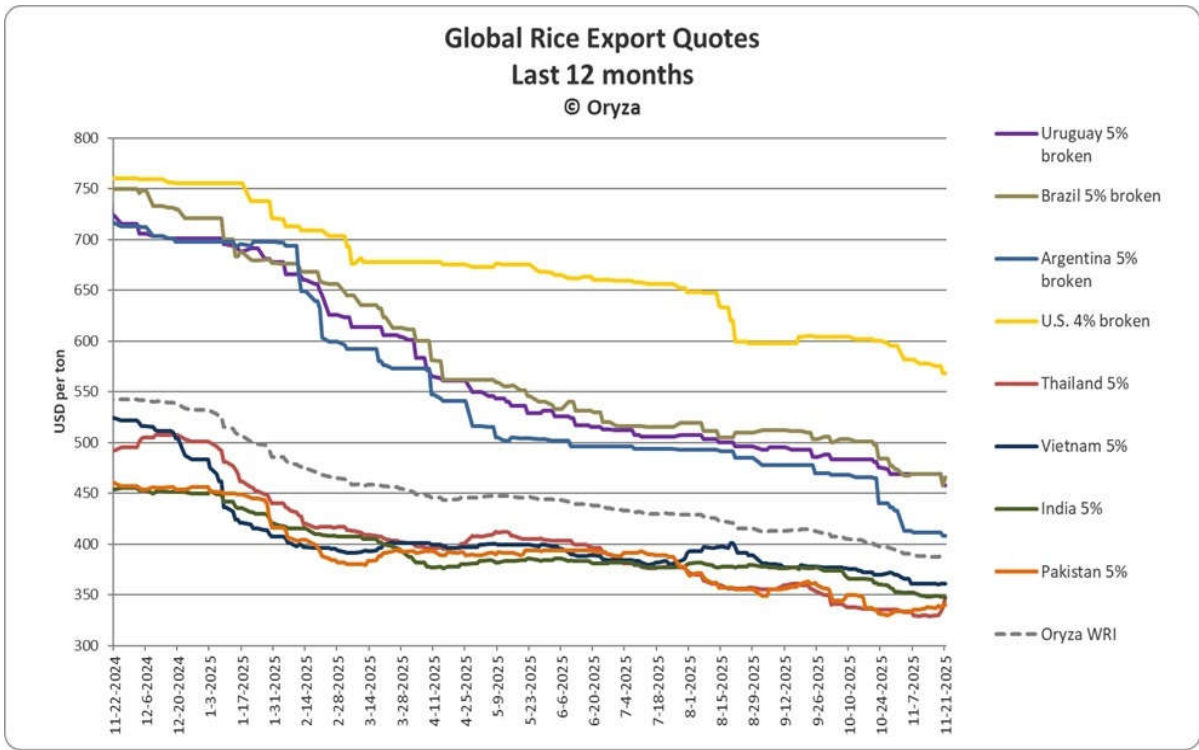
II. CÁC NƯỚC NHẬP KHẨU:

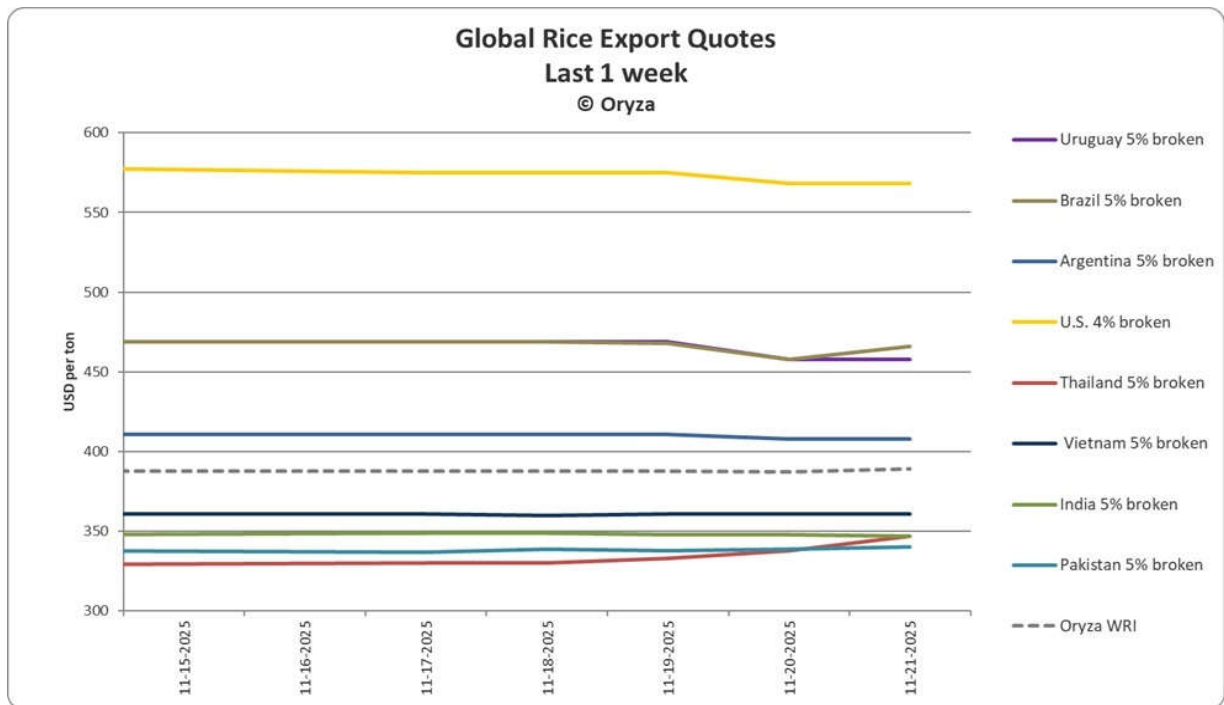
*Tổng quan thị trường:



Chỉ số Gạo Trắng Oryza (WRI), chỉ số giá bình quân gia quyền gạo trắng xuất khẩu toàn cầu kết thúc tuần ở mức 389 USD/tấn, giảm 1 USD/tấn so với tuần trước và so với tháng trước giảm 11 USD/tấn, giảm 154 USD/tấn so với cùng kỳ năm ngoái.







Một nghiên cứu mới công bố trên Science Advances và được India Today đưa tin cho thấy sản lượng lúa gạo toàn cầu đã chịu thiệt hại đáng kể do tình trạng ngập lụt, với mức thiệt hại khoảng 4,3% - tương đương gần 18 triệu tấn mỗi năm trong giai đoạn 1980–2015. Nghiên cứu giải thích rằng cây lúa thường bị chết nếu bị ngập hoàn toàn trong vòng một tuần, và biến đổi khí hậu đang làm gia tăng các hiện tượng mưa lớn, lũ lụt cực đoan tại nhiều vùng trồng lúa trọng điểm. Ở Ấn Độ, các khu vực như lưu vực sông Sabarmati thuộc bang Gujarat và Rajasthan được xác định là đặc biệt dễ bị ảnh hưởng trước các “trận lũ lụt hủy diệt lúa”.

Nghiên cứu cảnh báo rằng lượng mưa lớn hơn, hệ thống thoát nước kém và các tập quán canh tác lạc hậu đang tạo ra những thách thức ngày càng lớn đối với an ninh lương thực tại các vùng phụ thuộc vào lúa gạo. Khuyến nghị các biện pháp thích ứng như sử dụng giống lúa chịu ngập, cải thiện hệ thống quản lý nước, và đa dạng hóa cây trồng nhằm giảm phụ thuộc vào mô hình độc canh lúa vốn rất nhạy cảm với ngập úng.

Báo cáo mới nhất của Hội đồng Ngũ cốc Quốc tế (IGC) cho biết triển vọng thị trường gạo thế giới ổn định trong niên vụ 2025/26, với sản lượng dự kiến tăng nhẹ lên 543 triệu tấn, trong khi thương mại được dự báo tăng lên 61 triệu tấn nhờ nhu cầu cao hơn từ châu Á và châu Phi. Tiêu thụ được dự báo giảm nhẹ xuống còn 539 triệu tấn, cho thấy nhu cầu toàn cầu có dấu hiệu chững lại. Tồn kho cuối kỳ dự kiến tăng lên 189 triệu tấn, phản ánh mức cung ứng dồi dào hơn.

Tuy nhiên, chỉ số giá gạo của IGC giảm 1% so với tháng trước, xuống mức thấp nhất trong tám năm do hoạt động xuất khẩu yếu và các yếu tố áp lực mùa vụ, cho thấy thị trường giá gạo thế giới có thể tiếp tục ảm đạm hơn trong thời gian tới.

Sri Lanka

Bốn năm sau khi Sri Lanka bất ngờ ban hành lệnh cấm phân bón hóa học vào năm 2021, một quyết định khiến vụ mùa lúa bị tàn phá và làm trầm trọng thêm khủng hoảng kinh tế, nông dân nước này vẫn đang chịu áp lực tài chính nghiêm trọng. Dù lệnh cấm đã được dỡ bỏ, giá phân bón hiện vẫn cao gấp gần ba lần so với trước năm 2021, cùng với chi phí giống và nhân công tăng cao, buộc nhiều nông dân phải vay mượn hoặc làm thêm công việc khác, trong khi thu nhập chỉ khoảng 324 USD cho mỗi chu kỳ canh tác bốn tháng.

Sri Lanka hiện gần như đã quay lại mô hình canh tác vô cơ, với kế hoạch mở rộng diện tích trồng lúa trong bối cảnh nhập khẩu phân bón tăng 73% vào năm 2025, tiêu tốn hơn 200 triệu USD. Việc chuyển hướng này đã gần như xóa sổ ngành sản xuất phân bón hữu cơ trong nước, chỉ còn khoảng 8 đơn vị tồn tại trong số từ hơn 100 doanh nghiệp tham gia.

Sản lượng lúa của Sri Lanka được dự báo đạt 2,8 triệu tấn, vẫn thấp hơn mức trước lệnh cấm, trong khi nhập khẩu gạo tiếp tục tăng do thời tiết bất lợi. Nhiều nông dân cho biết chiến dịch chuyển đổi sang canh tác hữu cơ đã thất bại để lại thiệt hại lâu dài, và hiện họ canh tác chủ yếu vì thói quen hơn là vì lợi nhuận.

Bangladesh

Bangladesh đã mở gói thầu quốc tế mới để mua 50.000 tấn gạo, với thời hạn nộp hồ sơ vào ngày 1/12, theo tin từ Reuters. Phiên đấu thầu này được diễn ra ngay sau một gói thầu 50.000 tấn khác đã kết thúc vào ngày 20/11 cùng hai gói thầu trước đó trong tháng 11, cho thấy nỗ lực tăng tốc của nước này nhằm bảo đảm nguồn cung gạo đáp ứng nhu cầu nội địa đang gia tăng.

Chính phủ Bangladesh đặt mục tiêu sản xuất hơn 44,1 triệu tấn lương thực, chủ yếu là gạo và lúa mì trong năm tài khóa 2025–26 thông qua mở rộng diện tích gieo trồng trong các vụ Aman, Aus, Boro, Rabi và Kharif. Sản lượng lúa Aman dự kiến đạt 18,1 triệu tấn, với 20% diện tích đã thu hoạch; vụ Aus đạt 2,993 triệu tấn, thấp hơn mục tiêu 3,22 triệu tấn; còn vụ Boro hướng tới mục tiêu 22,7 triệu tấn. Ngoài ra, Bangladesh cũng ghi nhận sản lượng khả quan ở các nhóm rau màu, ngô, đậu, cây họ đậu, gia vị và cây lấy dầu. Đối với vụ Rabi, sản lượng lúa mì được đặt mục tiêu ở mức 1,221 triệu tấn.

Để tăng cường an ninh lương thực, chính phủ lên kế hoạch nhập khẩu 500.000 tấn gạo và 400.000 tấn lúa mì thông qua các hợp đồng dài hạn với Miến Điện, Việt Nam, Pakistan và Hoa Kỳ. Việc thu mua lương thực đạt mức cao kỷ lục, được hỗ trợ bởi công suất lưu kho 2,388 triệu tấn, trong đó 4 silo hiện đại đã hoàn thành và 7 silo khác đang xây dựng nhằm bảo đảm nguồn cung cho gần 180 triệu dân dù diện tích đất canh tác ngày càng thu hẹp.

Bangladesh đã tăng mạnh nhập khẩu gạo để tái xây dựng kho dự trữ, với chi tiêu tăng vọt hơn 8.100% so với cùng kỳ, đạt 148,2 triệu USD trong quý I năm tài khóa 2025–26. Mức tăng này được thúc đẩy bởi giá gạo thế giới và giá gạo Ấn Độ rẻ hơn sau khi nước này nới lỏng hạn chế xuất khẩu từ năm 2024. Chính phủ đã phê duyệt nhập khẩu 500.000 tấn nhằm bình ổn thị trường nội địa sau đợt tăng giá ngắn, trong đó khoảng 400.000 tấn đã cập cảng. Chính phủ cũng gia hạn thời hạn bán lúa gạo trong nước để ngăn chặn đầu cơ. Dù nhập khẩu tăng mạnh, giá bán lẻ vẫn ổn định nhờ sản lượng bội thu trong nước và giá thế giới giảm, trong khi Bộ Lương thực dự kiến tiếp tục thu mua và nhập khẩu để củng cố dự trữ quốc gia.

Chính phủ Bangladesh đã phê duyệt nhập khẩu 50.000 tấn gạo đồ phi Basmati cho năm tài khóa 2025/26 theo Gói số 05 thông qua gói thầu quốc tế mở ngày 6/11/2025. Quyết định này được đưa ra tại phiên họp thứ 46 của Ủy ban Cố vấn về Mua sắm Chính phủ (CCGP) dưới sự chủ trì của Cố vấn Tài chính, trao hợp đồng cho M/S Aditya Birla Global Trading (Singapore) Pte Ltd. Gói thầu do Tổng cục Lương thực triển khai theo đề xuất của Bộ Lương thực, với tổng giá trị 216,90 crore taka (khoảng 17,58 triệu USD) và giá chào thầu 354,19 USD/tấn.

Kể từ khi Bangladesh nới lại nhập khẩu gạo từ Ấn Độ vào ngày 21/8 sau bốn tháng tạm ngừng, nước này đã nhập 13.528 tấn gạo tẻ qua cửa khẩu Benapole, với lượng hàng về đều đặn từ tháng 8 đến tháng 11. Các lô hàng gồm 145 chuyến do 395 xe tải vận chuyển, được xử lý bởi năm đại lý C&F, trong khi cơ quan quản lý cảng đẩy nhanh quá trình bốc dỡ để bảo đảm nguồn cung thông suốt. Các thương nhân cho biết nhập khẩu trở lại đã giúp hạ nhiệt giá bán buôn và bán lẻ, và họ kỳ vọng giá sẽ giảm thêm nếu dòng hàng tiếp tục duy trì.

Indonesia

Bộ trưởng Nông nghiệp Indonesia cho biết giá gạo vẫn ổn định trong dịp Giáng sinh và Năm mới nhờ nguồn cung và công tác phân phối được tăng cường. Tính đến đầu tháng 11 năm 2025, đã có 214 quận/huyện và thành phố báo cáo giá gạo giảm so với tháng 10. Giá gạo SPHP (Giá trong Chương trình Bình ổn Giá và Cung cấp Gạo) do Chính phủ bán ra vẫn được niêm yết

ở mức 12.000 rupiah (0,72 USD)/kg, trong khi gạo chất lượng trung bình có giá bình quân 13.000 rupiah (0,78 USD)/kg - đều thấp hơn mức trần giá bán lẻ toàn quốc.

Để duy trì ổn định thị trường, Chính phủ đã thành lập Lực lượng Đặc nhiệm Kiểm soát Giá Gạo vào ngày 20/10, với sự tham gia của các bộ ngành, Bulog, lực lượng cảnh sát và chính quyền địa phương. Chính quyền cũng có kế hoạch tăng cường dự trữ gạo khu vực nhằm đáp ứng nhu cầu gia tăng trong dịp lễ cuối năm.

Philippines

Hai cơn bão liên tiếp Kalmaegi và Fung-Wong đã gây thiệt hại nghiêm trọng đối với cây lúa, ngô và nhiều loại cây trồng khác tại Philippines, với tổng thiệt hại ngành nông nghiệp ước tính lên tới 3,7 tỷ peso (62,6 triệu USD) và con số này còn có thể tăng khi công tác đánh giá tiếp tục. Các cơn bão đã phá hủy khoảng 19 triệu tấn nông sản trên 36.630 ha, ảnh hưởng gần 55.000 nông dân, càng làm suy yếu thêm khu vực nông nghiệp vốn đã mong manh. Tại một quốc gia hứng chịu khoảng 20 cơn bão mỗi năm, các thảm họa này làm gia tăng lo ngại về mức độ dễ tổn thương trước biến đổi khí hậu, đồng thời xảy ra vào thời điểm nhạy cảm về chính trị, giữa bê bối tham nhũng trong dự án chống ngập đã gây ra các cuộc biểu tình và làm suy giảm niềm tin của nhà đầu tư.

Quyết định của Philippines gia hạn lệnh cấm nhập khẩu gạo thường và gạo xay xát kỹ đến hết năm 2025 là một trở ngại lớn đối với Việt Nam, khi các doanh nghiệp xuất khẩu của Việt Nam phụ thuộc vào thị trường này chiếm hơn 40% lượng gạo xuất khẩu. Động thái này phá vỡ kỳ vọng về việc nhu cầu sẽ phục hồi sau thiệt hại do bão gây ra và buộc Việt Nam phải đẩy nhanh quá trình đa dạng hóa sang các thị trường đang phát triển nhanh ở châu Phi và Trung Đông.

Dù khối lượng và giá trị xuất khẩu gần đây giảm, gạo Việt Nam vẫn duy trì mức giá cao hơn so với gạo Thái Lan và Ấn Độ nhờ chất lượng vượt trội. Hiện các cơ quan chức năng ưu tiên ổn định nguồn cung trong nước, phát triển gạo giá trị cao, phát thải thấp, và giảm phụ thuộc vào bất kỳ thị trường nào. Dù đối mặt khó khăn, Bộ Nông nghiệp vẫn tự tin Việt Nam có thể xuất khẩu khoảng 8 triệu tấn trong năm nay, giữ vững vị thế nhà xuất khẩu gạo lớn thứ hai thế giới.

Trung Quốc

Báo cáo của USDA Post cho biết Trung Quốc đã điều chỉnh thuế quan đối với nông sản của Hoa Kỳ, bao gồm cả gạo, vào ngày 5/11/2025. Trung Quốc đã xóa bỏ mức thuế trả đũa 10–15% áp dụng từ tháng 3/2025 đối với

740 mặt hàng của Hoa Kỳ, giúp giá gạo Mỹ ngay lập tức rẻ hơn tại thị trường Trung Quốc từ ngày 10/11/2025.

Ngoài ra, Trung Quốc cũng gia hạn thêm một năm việc tạm dừng thuế “đối ứng” 24%, dù mức thuế 10% vẫn được áp dụng. Tuy nhiên, gạo Hoa Kỳ vẫn có thể phải chịu thêm thuế theo Mục 301 hoặc Mục 232 trừ khi được miễn trừ, khiến tổng mức thuế vẫn cao hơn so với các đối thủ như Việt Nam, Pakistan và Miến Điện.

Dù các đợt cắt giảm thuế vừa qua giúp cải thiện sức cạnh tranh của gạo Mỹ trong ngắn hạn, mức thuế tổng thể vẫn chưa thể tương đương với các nhà cung cấp khác.

Nhật Bản

Bộ Nông, Lâm nghiệp và Thủy sản Nhật Bản (MAFF) đã thông báo một gói thầu quốc tế để mua khoảng 49.900 tấn gạo, dự kiến diễn ra vào ngày 21 tháng 11 năm 2025, từ 13:15 đến 14:00 (giờ Nhật Bản). Việc mua gạo dự kiến được giao trong khoảng thời gian từ ngày 10 tháng 1 đến ngày 31 tháng 3 năm 2026.

Vào tháng 10 năm 2025, giá gạo bán buôn của Nhật Bản đạt mức kỷ lục 37.058 yen (239 USD) cho 60 kg, cao gấp 1,6 lần so với năm trước, do mức phí bảo hiểm cao được trả cho nông dân sau đợt thiếu hụt năm 2024. Giá bán lẻ cũng tăng mạnh, với một túi 5 kg có giá trung bình 4.444 yen (28,68 USD), mức cao nhất từng được ghi nhận. Mặc dù vụ thu hoạch năm 2025 dự kiến đạt 7,468 triệu tấn, cao hơn khoảng 10% so với năm trước và vượt nhu cầu đến 500.000 tấn - các quan chức cho biết triển vọng giá vẫn không chắc chắn, dù đang được dự đoán giá gạo có khả năng giảm giá.

Theo thông báo trên trang web của Bộ Nông, Lâm nghiệp và Thủy sản (MAFF), Nhật Bản đã mua 49.900 tấn gạo trong một gói thầu quốc tế được tổ chức vào ngày 21 tháng 11 năm 2025.

MAFF đã mua 39.000 tấn gạo hạt trung từ Hoa Kỳ, và 7.000 tấn gạo hạt dài không dính đã đánh bóng cùng 3.900 tấn gạo nếp hạt dài từ Thái Lan. Giá trung bình của gạo nhập khẩu là 140.306 yen/tấn (khoảng 891 USD/tấn) không bao gồm thuế và 151.530 yen (khoảng 962 USD)/tấn bao gồm thuế. Kết quả này thuộc gói thầu nhập khẩu thông thường lần thứ sáu của Nhật Bản trong năm tài khóa 2025–2026 (tháng 4 năm 2025 – tháng 3 năm 2026).

Úc

USDA Post vừa công bố bảng cân đối gạo mới nhất của Úc. Sản lượng gạo của Úc trong niên vụ 2025/26 được dự báo giảm mạnh xuống còn 180.000 tấn, tức giảm gần một nửa so với niên vụ 2024/25, hoàn toàn là do nguồn nước tưới tiêu bị cắt giảm nghiêm trọng và giá nước quá cao, khiến

việc trồng lúa không còn hiệu quả kinh tế đối với nhiều nông dân. Do đó, diện tích gieo trồng dự kiến giảm 48% so với cùng kỳ, xuống mức thấp nhất trong 15 năm ngoài các năm hạn hán.

Với mức sụt giảm lớn về sản lượng, xuất khẩu gạo cũng được dự báo giảm mạnh, xuống 130.000 tấn trong niên vụ 2025/26, giảm khoảng 43% so với cùng kỳ, và là mức thấp nhất kể từ các mùa vụ bị ảnh hưởng bởi hạn hán giai đoạn 2018/19 đến 2020/21. Trong khi đó, nhập khẩu được dự báo tăng mạnh lên 280.000 tấn, đạt mức kỷ lục mới do nguồn cung trong nước bị thu hẹp. Hầu hết lượng gạo nhập khẩu của Úc đến từ Thái Lan, Ấn Độ và Việt Nam, chiếm khoảng 80% tổng nhập khẩu.

Mặc dù báo cáo không nêu chi tiết diễn biến giá gạo bán lẻ, nhưng nhân mạnh giá nước tưới tiêu giao dịch tăng nhanh, lên khoảng 300 AUD/MI (1 mêgalít (MI) = 1 000 000 lít = 1000 mét khối), làm tăng đáng kể chi phí sản xuất và là nguyên nhân chính dẫn đến giảm diện tích gieo trồng cũng như triển vọng nguồn cung trong nước thắt chặt hơn, điều này có khả năng đẩy giá gạo tăng trên thị trường.

Mặc dù sản xuất giảm, tiêu thụ gạo trong nước dự kiến tăng lên 420.000 tấn trong năm tài chính 2025/26 so với 410.000 tấn của năm tài chính 2024/25, nhờ lượng tồn kho chuyển sang lớn và dân số tiếp tục tăng trưởng bởi nhập cư. Tuy nhiên, do sản lượng trong nước giảm, tồn kho gạo được dự báo giảm từ 221.000 tấn trong năm tài chính 2024/25 xuống còn 131.000 tấn trong năm tài chính 2025/26, đánh dấu mức sụt giảm đáng kể khi nguồn cung trở nên thắt chặt hơn.

Thổ Nhĩ Kỳ

USDA Post đã công bố bảng cân đối gạo mới nhất của Thổ Nhĩ Kỳ. Sản lượng gạo của Thổ Nhĩ Kỳ trong niên vụ 2025/26 được dự báo đạt 560.000 tấn (quy gạo), giảm nhẹ so với năm trước. Xuất khẩu gạo trong niên vụ 2025/26 được dự kiến gần như không đổi ở mức 250.000 tấn. Phần lớn lượng gạo xuất khẩu của Thổ Nhĩ Kỳ là tái xuất sang các thị trường lân cận. Năm trước, xuất khẩu cũng đạt khoảng 250.000 tấn, chủ yếu sang Syria, Ukraine và Libya. Nhu cầu tái xuất được dự báo tiếp tục ổn định, hỗ trợ mức xuất khẩu vững.

Nhập khẩu gạo trong niên vụ 2025/26 được dự báo tăng lên 425.000 tấn, trong đó khoảng một nửa cũng sẽ là tạm nhập tái xuất. Mức tăng này phản ánh sản xuất trong nước giảm nhẹ và nhu cầu ổn định từ hoạt động thương mại trung chuyển. Trong niên vụ 2024/25, nhập khẩu đạt 358.000 tấn, dẫn đầu là các nhà cung cấp Trung Quốc, Ấn Độ, Argentina và Hoa Kỳ.

Thổ Nhĩ Kỳ gần đây đã gỡ bỏ mức thuế trả đũa 25% đối với gạo Mỹ, giúp gạo có xuất xứ Mỹ cạnh tranh tốt hơn, dù các mức thuế Tối huệ quốc (MFN) thông thường - 34% đối với gạo thô, 36% đối với gạo lức và 45% đối với gạo xay xát - vẫn được áp dụng cho tất cả các nhà cung cấp.

Tiêu thụ gạo trong niên vụ 2025/26 được ước tính đạt 790.000 tấn, không đổi so với năm trước. Nhu cầu hộ gia đình dự kiến sẽ vẫn ổn định, với tiêu dùng bên ngoài - như nhà hàng, dịch vụ ăn uống và thực phẩm chế biến - tiếp tục là động lực tăng trưởng chính.

Tồn kho cuối kỳ cho niên vụ 2025/26 được điều chỉnh giảm xuống 122.000 tấn, phản ánh kỳ vọng rằng Ủy ban Ngũ cốc Thổ Nhĩ Kỳ (TMO) sẽ giảm bớt lượng tồn kho đáng kể. Tồn kho năm trước ở mức cao hơn đạt 177.000 tấn, cho thấy kế hoạch giảm tồn kho khi cung - cầu trong nước cân bằng trở lại.

Châu Mỹ Latinh

Uruguay, giá gạo 5% tám hiện được báo giá khoảng 458 USD/tấn, giảm 11 USD/ tấn so với tuần trước, giảm khoảng 23 USD/tấn so với tháng trước và giảm khoảng 265 USD/tấn so với cùng kỳ năm trước.

Argentina, giá gạo 5% tám hiện được báo giá khoảng 408 USD/tấn, giảm 3 USD/tấn so với tuần trước, giảm khoảng 57 USD/tấn so với tháng trước và giảm khoảng 308 USD/tấn so với một năm trước.

Brazil, giá gạo 5% tám hiện được báo giá khoảng 469 USD/tấn, giảm 3 USD/tấn so với tuần trước, giảm khoảng 32 USD/tấn so với tháng trước và giảm khoảng 284 USD/tấn so với cùng kỳ năm trước.

Báo cáo tháng 10/2025 của Viện Địa lý và Thống kê Brazil (IBGE) đưa ra triển vọng trái chiều cho ngành lúa gạo Brazil: đối với năm 2026, cơ quan này dự báo sản lượng lúa sẽ giảm 6,5% so với cùng kỳ xuống còn 11,753 triệu tấn, do diện tích thu hoạch giảm 3,3% còn 1,69 triệu ha và năng suất giảm 3,3% xuống 6,953 tấn/ha. Ngược lại, sản lượng niên vụ 2025 được dự báo tăng 18,7% lên 12,569 triệu tấn, nhờ diện tích mở rộng 11,1% lên 1,747 triệu ha và năng suất tăng 6,9% lên 7,193 tấn/ha. So với ước tính tháng 9/2025, IBGE đã điều chỉnh tăng nhẹ dự báo sản lượng và năng suất năm 2025, đồng thời giảm nhẹ diện tích dự kiến thu hoạch.

Trong Bản tin Giám sát Nông nghiệp tháng 11/2025, Công ty Cung ứng Quốc gia Brazil (Conab) dự báo sản lượng lúa 2025/26 đạt 11,292 triệu tấn, giảm 11,5% so với mức 12,758 triệu tấn ước tính cho 2024/25 - mức cao thứ tư từng được ghi nhận. Cơ quan này dự kiến diện tích lúa 2025/26 giảm khoảng 7% so với cùng kỳ xuống 1,764 triệu ha, với năng suất giảm 4,8% còn

6,888 tấn/ha. Ngoài ra, Conab dự báo tồn kho cuối vụ 2024/25 đạt 1,646 triệu tấn, giảm 11,44% so với 2,054 triệu tấn của 2023/24.

Theo USA Rice, Brazil đã khôi phục các chương trình hỗ trợ giá gồm PEP (Giải thưởng thúc đẩy dòng chảy sản phẩm) và PEPRO (Giải thưởng bù giá cho nông dân) nhằm ổn định giá gạo trong nước và luân chuyển lượng tồn kho dư thừa. Bộ Nông nghiệp, thông qua Conab, đã phân bổ gần 57 triệu USD cho các hoạt động này, gồm khoảng 20 triệu USD cho PEP và PEPRO và phần còn lại cho mua vào khoảng 600.000 tấn gạo. Các chương trình này đảm bảo giá tối thiểu cho người sản xuất bằng cách bù đắp chênh lệch giữa giá thị trường và giá tối thiểu do chính phủ đặt ra - dành cho người mua (PEP) hoặc nông dân (PEPRO).

Mặc dù được thiết kế để vận chuyển gạo từ các bang sản xuất dư thừa ở miền Nam đến các bang thiếu hụt ở miền Bắc và duy trì nguồn cung trong nước, các chương trình này có thể vô tình hỗ trợ xuất khẩu, một hành vi bị coi là vi phạm quy định WTO. USA Rice đã nêu lo ngại về việc thiếu giám sát đầy đủ, đặc biệt khi bang sản xuất gạo lớn nhất Brazil cũng là nơi đặt một cảng xuất khẩu lớn, làm tăng nguy cơ gạo được trợ cấp đi vào kênh xuất khẩu.

Do Brazil vẫn là nhà xuất khẩu gạo lớn thứ tám thế giới, với lượng bán đáng kể vào các thị trường trọng điểm của Mỹ, chính phủ Mỹ được dự báo sẽ đặt câu hỏi với Brazil về vấn đề này tại các cuộc họp WTO ở Geneva.

Hoa Kỳ, giá gạo 4% tám hiện được báo giá khoảng 568 USD/tấn, giảm khoảng 10 USD/tấn so với một tuần trước, giảm khoảng 32 USD/tấn so với một tháng trước, và giảm khoảng 192 USD/tấn so với cùng kỳ năm ngoái.

Báo cáo mới nhất của USA Rice về Tiêu thụ Gạo Nội địa Hoa Kỳ (tháng 8/2023 – tháng 7/2024) cho thấy nhu cầu tăng và xu hướng tiêu thụ rõ ràng hơn nhờ dữ liệu mở rộng, hiện bao gồm cả lượng giao hàng bột gạo và thông tin chi tiết về người tiêu dùng. 24 công ty tham gia đã báo cáo tổng cộng 107,6 triệu cwt gạo được giao, tăng 6,3% so với năm trước, trong đó giao hàng nội địa đạt 73,2 triệu cwt, tăng 5,5%.

Tiêu thụ trực tiếp chiếm 54,7% lượng tiêu thụ nội địa, trong khi các sản phẩm chế biến như thức ăn cho thú cưng, bia, rượu saké và bột gạo chiếm 45,3%, cho thấy sự thay đổi đáng chú ý so với năm trước vốn tập trung nhiều hơn vào tiêu dùng thực phẩm trực tiếp.

Châu Âu

Tính đến ngày 16/11/2025, trong niên vụ 2025/26 của EU (1/9/2025 – 31/8/2026), nhập khẩu gạo giảm, trong khi xuất khẩu tăng so với năm trước. Từ ngày 1/9 đến 16/11/2025, EU đã nhập 237.561 tấn gạo xay xát, giảm 16%

so với 283.157 tấn của cùng kỳ 2024/25, trong đó gạo indica (195.095 tấn) chiếm ưu thế so với gạo japonica (42.468 tấn).

Các nhà cung cấp chính gạo xay và xát dôi cho EU gồm: Miến Điện (21,5%), Ấn Độ (20,7%), Campuchia (19,8%), Thái Lan (18,9%) và Pakistan (13,1%).

Trong khi đó, xuất khẩu gạo của EU tăng 41% lên 63.658 tấn, dẫn đầu bởi gạo japonica (41.627 tấn) so với gạo indica (22.031 tấn). Các điểm đến hàng đầu gồm Vương quốc Anh (49,2%), Thụy Sĩ (19,7%) và Belarus (9,7%).

Nhìn chung, dữ liệu cho thấy nhập khẩu gạo của EU đang thu hẹp, trong khi nhu cầu quốc tế đối với gạo xuất khẩu của EU tăng mạnh.

Ngành lúa gạo của Ý bắt đầu vụ mới với hoạt động nội địa trong nước mạnh mẽ, nhưng nhu cầu xuất khẩu sang EU giảm. Trong tháng 9/2025, lượng lúa chuyển giao trong nước tăng 12%, trong khi xuất khẩu sang các đối tác EU giảm 4%, chủ yếu do doanh số thấp hơn đối với các giống lúa hạt trung bình/hạt dài A và hạt dài B, dù lượng gạo hạt tròn tăng.

Nhập khẩu giảm nhẹ, trong khi giá cả diễn biến khác nhau: gạo hạt tròn tăng mạnh, Carnaroli ổn định, và các giống khác giảm. Xuất khẩu gạo tằm tăng 11%, và ở cấp độ EU, tổng nhập khẩu gạo tăng 10%, với nhập khẩu gạo bán thành phẩm và lúa thóc tăng 37%.

Nhìn tổng thể, thị trường nội địa của Ý thể hiện sự ổn định, nhưng mẫu hình nhu cầu theo giống và dòng chảy thương mại trong EU đang thay đổi, với giá đầu vụ mới chỉ bắt đầu hình thành.

Châu Phi

Senegal đã tạm ngừng nhập khẩu gạo trong một tháng bắt đầu từ ngày 12/11, nhằm hỗ trợ nông dân tiêu thụ lượng dư thừa bất ngờ, sau khi lượng lớn gạo giá rẻ vào ò ạt - chủ yếu là 2,3 triệu tấn nhập từ Ấn Độ trong giai đoạn tháng 1 đến tháng 9/2025 - khiến nước này có lượng tồn kho đủ dùng trong sáu tháng, gấp đôi mức dự trữ thông thường. Nông dân cảnh báo rằng gần 195.000 tấn vụ mùa 2025 có thể không bán được khi gạo nhập khẩu vẫn chiếm ưu thế.

Để ứng phó, Bộ Công nghiệp và Thương mại đã họp với các bên liên quan và áp dụng lệnh tạm dừng nhập khẩu cùng mức giá cố định 350 franc CFA (0,62 USD)/kg cho gạo nội địa nhằm tăng khả năng cạnh tranh.

Bất chấp sản lượng gia tăng, Senegal vẫn phụ thuộc vào nhập khẩu, vốn được dự báo đạt 1,65 triệu tấn trong giai đoạn 2025-26, chiếm khoảng 70% mức tiêu thụ hàng năm 2,2 triệu tấn.

III. CÁC NƯỚC XUẤT KHẨU:

Ấn Độ

Thị trường gạo phi basmati tuần qua có xu hướng giảm nhẹ do nhu cầu yếu và tỷ giá đồng nội tệ giảm so với đồng USD. Giá chào gạo 5% tám hiện ở mức khoảng 347 USD/tấn, giảm khoảng 1 USD/tấn so với tuần trước, giảm khoảng 15 USD/tấn so với tháng trước và giảm khoảng 107 USD/tấn so với cùng kỳ năm ngoái.

Gió mùa Tây Nam đến sớm, mạnh và cao hơn bình thường 8% giúp cải thiện nguồn nước và triển vọng cho cả vụ Kharif và Rabi.

Thái Lan

Giá chào gạo 5% tám hiện ở mức khoảng 347 USD/tấn, tăng khoảng 18 USD/tấn so với tuần trước, tăng khoảng 12 USD/tấn so với tháng trước nhưng giảm khoảng 145 USD/tấn so với cùng kỳ năm ngoái.

Ngành lúa gạo Thái Lan đang đẩy mạnh hiện đại hóa với AI, IoT và công nghệ tưới tiên tiến, đồng thời phát triển giống lúa năng suất cao, thời gian sinh trưởng ngắn. Chính phủ triển khai nhiều biện pháp nhằm ổn định giá gạo và hỗ trợ nông dân khi nguồn cung dư thừa từ vụ lúa chính 2025/26 như thu mua 3 triệu tấn lúa dư thừa, triển khai và hỗ trợ chương trình tạm trữ lúa. Kế hoạch dài hạn “Lúa gạo Thái hướng đến nền kinh tế tương lai”, hướng tới tái cơ cấu sản xuất bằng cách giảm diện tích vụ phụ và phát triển các chủng loại chất lượng cao như Jasmine và gạo chỉ dẫn địa lý (GI). Chiến lược “Nền kinh tế lúa gạo mới” tập trung vào nâng cấp gạo phân khúc cao cấp, kiểm soát nguồn cung dư thừa.

Giá gạo nội địa tăng mạnh, đặc biệt là gạo Jasmine nhờ các chương trình của chính phủ và các hội chợ quy mô lớn, giúp cải thiện thu nhập của người dân trong vụ thu hoạch 2025/26.

Miến Điện

Thị trường tuần qua ghi nhận diễn biến trái chiều do nhu cầu quốc tế khác nhau. Giá chào gạo trắng 5% tám giảm nhẹ do giao dịch hạn chế, phân khúc 25% tám có xu hướng tăng nhẹ do ghi nhận nhu cầu từ châu Phi và các thương nhân thu mua gạo nguyên liệu để hoàn thành các hợp đồng đã ký trước đó. Giá gạo nội địa cũng tăng nhờ do nguồn cung gạo hạt dài hạn chế. Thị trường cũng ghi nhận nhu cầu hỏi mua gạo tám từ Trung Quốc và một số gạo đặc sản khác, giao hàng vào đầu năm 2026, do hạn ngạch nhập khẩu của Trung Quốc dự kiến được ban hành trước tháng 1.

Pakistan

Thị trường gạo trắng tuần qua ít biến động. Giá chào gạo 5% tám hiện ở mức khoảng 340 USD/tấn, tăng 5 USD/tấn so với tuần trước, tăng 5 USD/tấn so với tháng trước và giảm khoảng 120 USD/tấn so với cùng kỳ năm ngoái.

Xuất khẩu ngành nông sản của nước này giảm 3,4% trong năm tài chính 2024/25 do giá toàn cầu giảm khi Ấn Độ mở lại thị trường xuất khẩu,. Nguồn cung dư thừa cùng với căng thẳng trên các tuyến thương mại trong khu vực thiếu an toàn cũng ảnh hưởng đến khả năng cạnh tranh của nước này.

IV. TỶ GIÁ NGOẠI TỆ MỘT SỐ NƯỚC:

Ngoại tệ	18 – 11	19 – 11	20 – 11	21 – 11	24 – 11
Trung Quốc (CNY/USD)	7,11	7,11	7,11	7,11	7,10
Châu Âu (EUR/USD)	0,86	0,86	0,87	0,87	0,87
Indonesia Rupiah (IDR/USD)	16740,95	16743,01	16727,11	16742,63	16693,23
Malaysia Ringgit (MYR/USD)	4,15	4,16	4,15	4,16	4,16
Philippines Peso (PHP/USD)	58,98	58,85	58,96	59,05	58,78
Hàn Quốc (KRW/USD)	1460,03	1461,73	1467,90	1473,60	1469,01
Nhật Bn Yen (JPY/USD)	155,19	155,44	156,64	157,44	156,47
Ấn Độ Rupee (INR/USD)	88,60	88,54	88,49	88,70	89,61
Miến Điện (MMK/USD)	2099,61	2099,30	2099,97	2099,91	2099,84
Pakistan Rupees (PKR/USD)	282,07	282,58	282,47	282,22	281,18
Thái Lan Baht (THB/USD)	32,42	32,38	32,44	32,47	32,42
Việt Nam Đồng (VND/USD)	26370,04	26381,00	26374,41	26297,62	26378,30

B/ TÌNH HÌNH SẢN XUẤT VÀ XUẤT KHẨU TRONG NƯỚC:**I. TÌNH HÌNH SẢN XUẤT TRONG NƯỚC:***** Tiến độ sản xuất:**

Tính đến ngày 24/11/2025, theo số liệu của Cục Trồng trọt – Bộ Nông nghiệp & PTNT, các tỉnh, thành phố vùng ĐBSCL:

+ Vụ Thu Đông đã xuống giống được 621 ngàn ha/620 triệu ha diện tích kế hoạch đạt 100,1%, diện tích thu hoạch được 523 ngàn ha với năng suất

56,99 tạ/ha, sản lượng đạt 2,98 triệu tấn. (Toàn vùng các tỉnh phía Nam gieo sạ được 757 ngàn ha).

+ Vụ Mùa đã xuống giống được 175 ngàn ha/175 triệu ha diện tích kế hoạch, đã bắt đầu thu hoạch đạt 26 ngàn tấn.

+ Vụ Đông Xuân 2025-2026 đã xuống giống được 388 ngàn ha/1,266 triệu ha.

II. KẾT QUẢ XUẤT KHẨU:

Theo số liệu tổng hợp, lượng xuất khẩu từ ngày 01/11 đến 15/11/2025 đạt 159.122 tấn, trị giá 84,422 triệu USD, so với cùng kỳ về số lượng giảm 45,75% và về trị giá giảm 54,71%. Lũy kế xuất khẩu gạo đến 15/11/2025 đạt **7,319 triệu tấn**, trị giá **3,745 tỷ USD**, so với cùng kỳ 2024 giảm 5,57% về số lượng và giảm 22,92% về trị giá.

III. BẢNG TÀU ĐANG XẾP HÀNG TẠI CÁC CẢNG:

Từ ngày 01/11 –24/11/2025 có 15 tàu vào các cảng Hồ Chí Minh và Mỹ Thới xếp hàng với số lượng dự kiến 131.400 tấn gạo các loại.

STT	Tên tàu	Cảng xếp hàng	Ngày xếp	Số lượng	Thị trường Xuất khẩu
1	Andromeda	HCM	02/11/2025	27.000	Châu Phi
2	Kiến Hưng	HCM	02/11/2025	2.500	Philippines
3	Quang Minh 5	HCM	03/11/2025	4.500	Malaysia
4	VTV Dragon	HCM	03/11/2025	4.000	Philippines
5	Nashico 08	HCM	04/11/2025	4.700	Malaysia
6	TTC An Bình	HCM	04/11/2025	4.000	Malaysia
7	Phú An 368	Mỹ Thới	12/11/2025	4.000	Philippines
8	Hòa Bình 45	HCM	13/11/2025	4.500	Malaysia
9	Hoàng Phương Star	HCM	13/11/2025	4.400	Malaysia
10	Long Tân 03	HCM	13/11/2025	4.800	Philippines
11	Quang Minh 29	HCM	13/11/2025	6.100	Malaysia
12	Quang Minh 18	HCM	17/11/2025	3.500	Malaysia
13	Quang Minh 9	HCM	18/11/2025	4.500	Malaysia
14	Mekong Star	Mỹ Thới	21/11/2025	2.900	Philippines
15	Dubai Crown	HCM	22/11/2025	50.000	Châu Phi
Tổng				131.400	

IV. GIÁ LÚA/GAO NỘI ĐỊA Ở CÁC TỈNH ĐỒNG BẰNG SÔNG CỬU LONG:

Loại Hàng	Tỉnh Tiền Giang		Tỉnh Long An		Tỉnh Đồng Tháp		Tỉnh Cần Thơ		Tỉnh An Giang		Tỉnh Bạc Liêu		Tỉnh Kiên Giang		Giá cao nhất	Giá BQ
	20/11	+/-	20/11	+/-	20/11	+/-	20/11	+/-	20/11	+/-	20/11	+/-	20/11	+/-		
Lúa Tươi Tại Ruộng																
Hạt dài	5.250	-	5.400	+100	5.350	-	5.350	+100	5.400	+50	5.750	+100	5.750	+100	5.750	5.464
Lúa thường	5.150	-	5.050	+50	5.225	-	5.225	-	5.050	+50	5.225	-	5.150	+100	5.225	5.154
Lúa Khô/Ướt Tại Kho																
Hạt dài	6.650	-	6.650	+150	6.620	-	6.650	+50	6.550	-			7.150	+200	7.150	6.712
Lúa thường	6.450	-	6.250	-50	6.300	-	6.400	+50	6.250	+150			6.250	+100	6.450	6.317
Gạo Nguyên Liệu																
Lứt loại 1	7.950	+100	8.150	+50	8.150	+100	7.950	-	8.100	+150			9.050	+300	9.050	8.225
Lứt loại 2	7.850	+100	7.950	-	7.750	-300	7.650	-	7.575	-125	7.950	-100	7.850	-	7.950	7.796
Xát trắng loại 1			9.050	-			8.600	-50	8.550	+50	9.650	+100	9.650	+100	9.650	9.100
Xát trắng loại 2			8.950	-			8.950	-75	8.950	-	8.950	-75	8.550	-	8.950	8.870
Phu Phẩm																
Tám 1/2	7.450	-	7.400	-	7.450	-200	7.300	-	7.375	+175	7.450	-200	7.350	-	7.450	7.396
Tám 2/3			7.300	+50	7.350	-100			7.300	+150			7.050	-	7.350	7.250
Tám 3/4	6.850	-100	7.200	+50	7.150	-									7.200	7.067
Cám xát	6.750	-	7.150	+200	6.950	+50	6.950	-	6.950	-	7.150	+200	6.650	-	7.150	6.936
Cám lau	6.750	-	7.050	+200	6.950	+50	6.950	-	6.950	-	7.050	+100	6.750	-	7.050	6.921
Gạo TPXK Không Bao Tại Man																
5%	9.100	-	9.400	-	8.600	-450	9.100	-	9.100	-	9.400	-	9.250	+200	9.400	9.136
10%			9.300	-					8.900	-					9.300	9.100
15%	8.900	-	9.200	-	8.400	-450	8.900	-	8.700	-	9.200	-	8.850	+100	9.200	8.879
20%									8.400	-					8.400	8.400
25%	8.700	-	8.500	-	8.200	-450	8.700	-	8.100	-	8.700	-	8.550	+100	8.700	8.493
